

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2026

Hải Phòng, ngày 18 tháng 04 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

Thông tin chung	03 - 06
Báo cáo tình hình tài chính	07 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 33

THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ Phần Trường Phú là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0800298748, đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 08 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 05 tháng 11 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất kinh doanh dây cáp điện các loại.

Trụ sở chính: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Mao Điền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.
Văn phòng đại diện: Nhà số 10, Khu biệt thự II, Bắc Linh Đàm, Phường Định Công, TP. Hà Nội.
Chi nhánh: 175A Phường Hưng, Phường Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Mao Điền, Thành phố Hai Phòng, Việt Nam.

Hội đồng Quản trị

Ông Lương Hoài Nam	Chủ tịch
Ông Lê Thanh Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Việt	Thành viên
Ông Hồ Đức Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Chiến	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Duy Thanh	Trưởng Ban
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên
Bà Lê Xuân Hằng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Thanh Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tô Duy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Phương Thảo	Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Mao Điền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng theo quy định hiện hành, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Mao Điền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100	V.1	135.995.914.239	205.748.673.142
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.556.238.896	13.060.526.134
1. Tiền	111		5.556.238.896	
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	5.000.000.000	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		5.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	28.410.243.934	47.695.461.843
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		30.332.404.890	40.850.414.768
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.146.516.530	18.053.328
6. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	286.955.117	10.182.626.350
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(3.355.632.603)	(3.355.632.603)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	96.949.402.817	140.986.007.002
1. Hàng tồn kho	141		96.949.402.817	140.986.007.002
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160	V.14	80.028.592	4.006.678.163
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			3.996.295.133
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		80.028.592	10.383.030
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200	V.8	51.640.930.526	53.333.717.355
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220			
I. TSCĐ hữu hình	221			
- Nguyên giá	222		239.480.173.787	239.480.173.787
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(193.182.205.678)	(191.839.705.027)
2. Tài sản cố định tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.9	3.059.444.982	3.112.118.184
- Nguyên giá	228		7.668.473.819	7.668.473.819
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.609.028.837)	(4.556.355.635)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250			
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260			
VII. Tài sản dài hạn khác	270	V.10	2.283.517.435	2.581.130.411
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271			
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		187.636.844.765	259.082.390.497

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	2	3	4	5
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		28.776.055.748	101.525.034.699
I. Nợ ngắn hạn	310		27.576.055.748	99.925.034.699
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	17.314.990.624	4.845.043.174
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	235.453.353	206.373.147
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		3.677.287.730	3.677.287.730
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	453.911.428	181.626.350
5. Phải trả người lao động	315	V.15	1.211.891.500	3.332.829.000
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.16	1.143.750.895	98.305.569
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.17	46.236.000	444.000.000
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.11a	2.084.852.329	85.731.887.840
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.18	1.407.681.889	1.407.681.889
II. Nợ dài hạn	330		1.200.000.000	1.600.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.11b	1.200.000.000	1.600.000.000
D. Vốn chủ sở hữu	400		158.860.789.017	157.557.355.798
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		131.013.250.000	131.013.250.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		131.013.250.000	131.013.250.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.19e	17.261.272.049	17.261.272.049
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.19e	3.650.000.000	3.650.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.011.266.968	5.707.833.749
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ trước	420a		5.707.833.749	2.860.430.440
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	420b		1.303.433.219	2.847.403.309
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		187.636.844.765	259.082.390.497

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Thanh Sơn

Lê Phương Thảo

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Lê Phương Thảo

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2026		Lũy kế từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	95.469.120.237	29.272.796.990	95.469.120.237	29.272.796.990
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		95.469.120.237	29.272.796.990	95.469.120.237	29.272.796.990
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	88.975.828.329	26.402.304.145	88.975.828.329	26.402.304.145
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.493.291.908	2.870.492.845	6.493.291.908	2.870.492.845
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	14.418.731	61.217.173	14.418.731	61.217.173
8. Chi phí tài chính	23	VI.5	573.038.112	480.318.652	573.038.112	480.318.652
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		572.895.912	480.318.652	572.895.912	480.318.652
9. Chi phí bán hàng	25	V.8b	3.195.064.622	958.660.574	3.195.064.622	958.660.574
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.8a	1.001.525.933	1.007.841.874	1.001.525.933	1.007.841.874
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		1.738.081.972	484.888.918	1.738.081.972	484.888.918
12. Thu nhập khác	31	VI.6		29.115.864		29.115.864
13. Chi phí khác	32	VI.7	168.894.315	29.115.864	168.894.315	29.115.864
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(168.894.315)	29.115.864	(168.894.315)	29.115.864
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.569.187.657	514.004.782	1.569.187.657	514.004.782
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.10	265.754.438	93.012.419	265.754.438	93.012.419
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	V.13	1.303.433.219	420.992.363	1.303.433.219	420.992.363
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.11				
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	V.11	100	32	100	32

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 18 tháng 04 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

Lê Phương Thảo

Lê Phương Thảo

Lê Thanh Sơn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.569.187.657	514.004.782
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		1.395.173.853	1.402.776.394
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT				
- Các khoản dự phòng				
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản	03			
mục tiền tệ cơ gốc ngoại tệ	04		(307.936)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14.110.795)	
- Chi phí lãi vay	06		572.895.912	480.318.652
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08		3.522.838.691	2.397.099.828
- Tàng, giảm các khoản phải thu	09		13.211.867.480	(4.145.299.813)
- Tàng, giảm hàng tồn kho	10		44.036.604.185	(3.704.480.556)
- Tàng, giảm các khoản phải trả, thuế	11		11.318.761.095	(1.124.815.546)
thu nhập doanh nghiệp phải nộp)				
- Tàng, giảm chi phí trả trước	12		297.612.976	(67.661.052)
- Tàng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(559.068.955)	(480.318.652)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(300.000.000)	(1.500.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			(463.240.000)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20		71.528.615.472	(9.088.715.791)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21			29.115.864
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			17.000.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		10.000.000.000	61.217.173
7. Tiền thu lại cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.110.795	17.090.333.037
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.014.110.795	19.371.320.725
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		16.569.598.667	(28.430.386.284)
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(100.616.634.178)	

BẢO CẢO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu		Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1		2	3	4	5
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40		(84.047.035.511)	(9.059.065.559)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		50		(7.504.309.244)	(1.057.448.313)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		60		13.060.526.134	24.165.525.171
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61		22.006	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)		70	V.1	5.556.238.896	23.108.076.858

Lê Phương Thảo

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lê Phương Thảo

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lê Thanh Sơn

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Hải Phòng, ngày 18 tháng 04 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ
Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Mao Điền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần Trường Phú là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0800298748, đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 08 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 05 tháng 11 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng cấp.
Vốn điều lệ của công ty là: 131.013.250.000 đồng (Một trăm ba mươi một tỷ không trăm mười ba triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).
Vốn thực góp đến 31/03/2026 là: 131.013.250.000 đồng (Một trăm ba mươi một tỷ không trăm mười ba triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).
Số lượng công nhân viên đến ngày 31/03/2026: 77 người.

2. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

3. Cơ cấu Công ty:

Trụ sở chính

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Mao Điền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Chi nhánh và Văn phòng đại diện

Thông tin về Chi nhánh

Tên Chi nhánh: Chi nhánh Công ty CP Trường Phú Tài Hải Nội
Địa chỉ: 175A Phường Hưng, Phường Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Mã số Chi nhánh: 0800298748-002

Thông tin về Văn phòng đại diện:

Tên văn phòng đại diện: Văn phòng đại diện Công ty Cổ Phần Trường Phú.

Địa chỉ: Nhà số 10, Khu biệt thự II, Bắc Linh Đàm, Phường Định Công, TP. Hà Nội.

Mã số thuế văn phòng đại diện: 0800298748-001

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2026

III Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025; cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong năm được thực hiện theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành tiền cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

3.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung có định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

3.2 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

3.3 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Căn cứ vào khả năng và tình hình tiêu thụ của khách hàng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Không phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2026

6. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí di vật và các khoản chi phí khác:**7.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí di vật**

Chi phí di vật liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phần bồi các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Việc vốn hoá chi phí di vật sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí di vật sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí di vật phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí di vật phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí di vật được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí di vật phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phần bồi chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phần bồi chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7.2 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

7.3 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Ghi nhận các khoản phải trả thường mui và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

BẢN THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH**Quý I năm 2026**

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

9. Ghi nhận chi phí trả trước:

- Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh nằm tại chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
 - Chi phí thành lập;
 - Chi phí trước hoạt động chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
 - Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
 - Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
 - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
 - Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
 - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu:**10.1 Ghi nhận cổ tức:**

- Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.
- 10.2 Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:**
 - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:**11.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

11.2 Doanh thu hoạt động tài chính:

- Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2026

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm theo chiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị chiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung có định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

a. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng:

Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bao hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí bán hàng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Chi phí bán hàng được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ, dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

b. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:

Các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách, hội nghị khách hàng,...).

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

BẢN THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2026

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Thuế TNDN hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Mao Điền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

* Tiền mặt (VND)

* Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

+ Tiền gửi ngân hàng (VND)

- Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Hải Dương

- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Hà Nội

- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hải Dương

- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Ba Đình

- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN KCN Hải Dương

+ Tiền gửi ngân hàng (USD)

- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Hải Dương (#532.30 USD)

- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Hải Dương (#568.11 USD)

Cộng

Đơn vị tính: VND

Số cuối kỳ	Số đầu năm
83.903.078	147.219.718
5.472.335.818	12.913.306.416
5.443.124.698	12.863.006.533
475.638.054	5.042.228.824
930.562	985.327
2.258.311.315	2.389.942.800
2.698.746.958	5.420.356.456
9.497.809	9.493.126
29.211.120	50.299.883
14.214.721	35.314.846
14.996.399	14.985.037
5.556.238.896	13.060.526.134

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Mao Điền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
+ Tiền nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.000.000.000	5.000.000.000		
+ Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng	5.000.000.000	5.000.000.000		
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hải Dương (*)	5.000.000.000	5.000.000.000		
Cộng				

Ghi chú:

(*) Tiền gửi có kỳ hạn

- Xác nhận tiền gửi có kỳ hạn online của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương; Số tiền gửi: 5.000.000.000 đồng; Kỳ hạn: 6 tháng; Ngày hiệu lực: 19/03/2026; Ngày đến hạn: 19/09/2026; Lãi suất: 7,5%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

* Phải thu của khách hàng ngắn hạn

Phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng

phải thu của khách hàng

- Công ty CP Đầu Tư Cơ Điện Trần Phú

- Công ty CP DT và Phát triển Bạch Khoa

- Công ty CP DT và Phát triển Bạch Khoa

- Công ty CP SX Blue House

- Công ty TNHH Thương Mại Tổng Hợp Đại Phú Thành

- Công ty TNHH Thiết Bị Điện Anh Ngọc

- Công ty TNHH Thương Mại Điều Linh

- Khách hàng khác

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
30.332.404.890	40.850.414.768
8.063.452.955	10.368.109.455
3.355.632.603	1.313.844.604
8.420.071.227	1.420.221.030
10.493.248.105	1.491.240.100
22.268.951.935	1.635.472.152
21.265.894.824	3.355.632.603
21.265.894.824	19.584.519.944
8.063.452.955	1.635.472.152
3.355.632.603	1.491.240.100
8.420.071.227	1.420.221.030
10.493.248.105	1.313.844.604
22.268.951.935	10.368.109.455
21.265.894.824	30.332.404.890
21.265.894.824	40.850.414.768

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

* Trả trước cho người bán ngắn hạn

- Công ty TNHH Thu phí Tự động VETC

- Công ty TNHH Thiết Bị Bảo Hộ Lao Động Thiên Mã

- Công ty CP Xích Việt

- CÔNG TY CỔ PHẦN LẬP DẬT VÀ THIẾT BỊ FIRESTAR VIỆT NAM

- Nhà cung cấp khác

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.146.516.530	18.053.328
67.598.906	9.959.980
1.078.917.624	6.000.000
1.146.516.530	2.093.348
1.146.516.530	18.053.328
1.146.516.530	18.053.328

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Mao Điền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

5. PHẢI THU KHÁC

Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác	286.955.117		10.182.626.350	
- Lãi dự thu	184.955.117		10.172.626.350	
- Phải thu khác	12.328.767			
- Phải thu Ông Nguyễn Hồng Giang (*)	172.626.350		172.626.350	
Tạm ứng	102.000.000		10.000.000.000	
	102.000.000		10.000.000	
Cộng	286.955.117		10.182.626.350	

Ghi chú (*): Đây là khoản tiền chuyển nhượng có phần cần cứ theo hợp đồng chuyển nhượng có phần số 07/2025/HDCN ngày 09/07/2025 trong Công ty CP Khoáng Sản Sao Phương Bắc giữa Công ty CP Trường Phú và Ông Nguyễn Hồng Giang.

6. NỢ XẤU

Thời gian quá hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được
Trên 3 năm	3.355.632.603		3.355.632.603	
Phải thu khách hàng	3.355.632.603		3.355.632.603	
- Công ty CP ĐT và Phát triển Bách Khoa				
Cộng	3.355.632.603		3.355.632.603	

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	35.192.934.824		66.033.785.511	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	22.863.380.356		31.578.744.969	
- Thành phẩm	38.784.408.978		43.373.476.522	
- Hàng hóa	108.678.659			
Cộng	96.949.402.817		140.986.007.002	

BẢN THUYẾT MINH BẢO CẠO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

8. TÀNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá	52.756.328.972	172.198.704.493	13.990.759.612	534.380.710	239.480.173.787
Số dư đầu năm	- Mua trong năm				
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	52.756.328.972	172.198.704.493	13.990.759.612	534.380.710	239.480.173.787
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	34.332.581.860	145.002.160.906	12.158.064.761	346.897.500	191.839.705.027
- Khấu hao trong năm	450.296.133	745.829.139	137.567.358	8.808.021	1.342.500.651
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	34.782.877.993	145.747.990.045	12.295.632.119	355.705.521	193.182.205.678
Giá trị còn lại	18.423.747.112	27.196.543.587	1.832.694.851	187.483.210	47.640.468.760
Tại ngày đầu năm	17.973.450.979	26.450.714.448	1.695.127.493	178.675.189	46.297.968.109
Tại ngày cuối kỳ					

BẢN THUYẾT MINH BẢO CẠO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

9. TÀNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phân mềm	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá	5.723.202.000	127.090.000	1.818.181.819		7.668.473.819
Số dư đầu năm					
- Mua trong kỳ					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	5.723.202.000	127.090.000	1.818.181.819		7.668.473.819
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.660.441.270	77.732.546	1.818.181.819		4.556.355.635
- Khấu hao trong kỳ	42.082.368	10.590.834			52.673.202
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	2.702.523.638	88.323.380	1.818.181.819		4.609.028.837
Giá trị còn lại	3.062.760.730	49.357.454			3.112.118.184
1. Tái ngày đầu năm					
2. Tái ngày cuối kỳ	3.020.678.362	38.766.620			3.059.444.982

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC
* Chi phí trả trước dài hạn
- Công cụ, dụng cụ chưa phân bổ
Cộng

Số đầu năm	2.581.130.411	2.283.517.435
Số cuối kỳ	2.581.130.411	2.283.517.435

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

11. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương (1)	2.084.852.329	2.084.852.329	16.569.598.667	100.216.634.178	85.731.887.840	85.731.887.840
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hải Dương	2.084.852.329	2.084.852.329	4.513.353.505	47.425.910.095	44.997.408.919	44.997.408.919
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Ba Đình			12.056.245.162	44.217.950.497	32.161.705.335	32.161.705.335
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương (2)	1.200.000.000	1.200.000.000		400.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000
Cộng	3.284.852.329	3.284.852.329	16.569.598.667	100.616.634.178	87.331.887.840	87.331.887.840

- (1) Đây là khoản vay Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo hợp đồng số 01/2025/833497/HDTĐ ngày 21/11/2025, chi tiết:
- Hạn mức cấp tín dụng: 45.000.000.000 đồng;
 - Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bao lãnh, mở L/C;
 - Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
 - Lãi suất: được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng cấp bao lãnh cụ thể, L/C được phát hành.
- Tài sản đảm bảo:
- + Hợp đồng thế chấp số: 01/2013/HDTCTP ngày 16/8/2013 được ký giữa Công ty CP Trường Phú và BIDV Hải Dương;
 - + Hợp đồng thế chấp số: 01/2011/HDTCTP ngày 27/4/2011 được ký giữa Công ty CP Trường Phú và BIDV Hải Dương;
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản số: 01/2021/833497/HDTCTP ngày 15/01/2021 được ký giữa Công ty CP Trường Phú và BIDV Hải Dương.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ
Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Mao Điền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

- (2) Đây là khoản vay Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo hợp đồng số 02/2020/833497/HĐTD ngày 29/10/2020, chi tiết:
- Số tiền cho vay: 8.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Đầu tư xây dựng, lắp đặt hệ thống điện mặt trời áp mái;
 - Thời hạn vay: 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - Lãi suất: 9,0%/năm áp dụng đến hết ngày 31/01/2021, sau đó được điều chỉnh 03 tháng/lần hoặc điều chỉnh khi có thông báo của ngân hàng;
 - Tài sản đảm bảo: Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
* Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả người bán	17.314.990.624	17.314.990.624	1.258.402.029	4.845.043.174
- Công ty TNHH 3H Vinacom	13.606.856.345	13.606.856.345	3.350.860.164	3.350.860.164
- Công ty CP Phụ Gia PVC Xanh			1.636.469.244	1.636.469.244
- Công ty CP SX và TM Dịch Vụ Hoàng Khoa			916.866.000	916.866.000
- Công ty TNHH DV và TM An Thịnh Phát	8.683.362.270	8.683.362.270	797.524.920	797.524.920
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tuyết Lụa	4.923.494.075	4.923.494.075		
Phải trả cho các đối tượng khác	3.708.134.279	3.708.134.279	1.258.402.029	1.494.183.010
- Công ty CP Nhựa Bluestar	235.487.822	235.487.822		
- Công ty CP Viet Logos			381.633.901	381.633.901
- Shanghai Goya Import & Export Co., Ltd (14.296,50 USD)	376.812.851	376.812.851	375.571.957	375.571.957
- Công ty CP Vật tư Xăng dầu Hải Dương	155.831.541	155.831.541	377.098.781	377.098.781
- Công ty TNHH Giải pháp Kỹ thuật Việt Nhật			58.430.618	58.430.618
- Cty TNHH 3H Vinacom	1.665.904.752	1.665.904.752		
- Các đối tượng khác	1.274.097.313	1.274.097.313	301.447.753	301.447.753
Cộng	17.314.990.624	17.314.990.624	1.258.402.029	4.845.043.174

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

* Người mua trả tiền trước ngắn hạn		Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty CP Anh Việt	235.453.353	206.373.147	
- Công ty TNHH Thiết bị điện Xuân Kiên	158.038.651	150.000.000	
- Mai Văn Thanh	28.392.423	28.392.423	
- Công ty TNHH 189 Việt Anh	11.608.968	27.880.724	
- Các đối tượng khác	100.000	100.000	
Cộng	37.313.311		
	235.453.353	206.373.147	

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ
Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Mao Điền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Phải thu	Phải nộp
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra			7.283.796	7.283.796		453.911.428
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu						
- Thuế nhập khẩu						
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.383.030		265.754.438	300.000.000	44.628.592	
- Thuế thu nhập cá nhân		181.626.350	27.000.000	244.026.350	35.400.000	
- Tiền thuế đất						
- Thuế môn bài						
Cộng	10.383.030	181.626.350	300.038.234	551.310.146	80.028.592	453.911.428

44
PP
2026

BẢN THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Công
- Phải trả người lao động

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Công
- Chi phí lãi vay

17. PHẢI TRẢ KHÁC

* Ngắn hạn
- Cò tức phải trả
- Thù lao HĐQT và Ban Kiểm Soát
- Đối tượng khác
Công

18. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI, BAN ĐIỀU HÀNH

Công
- Quỹ khen thưởng
- Quỹ phúc lợi

Số cuối kỳ	1.211.891.500
Số đầu năm	1.211.891.500
Số cuối kỳ	13.826.957
Số đầu năm	98.305.569
Số cuối kỳ	3.723.523.730
Số đầu năm	4.121.287.730
Số cuối kỳ	3.677.287.730
Số đầu năm	444.000.000
Số cuối kỳ	1.836.000
Số đầu năm	4.121.287.730
Số cuối kỳ	1.332.531.362
Số đầu năm	75.150.527
Số cuối kỳ	1.407.681.889
Số đầu năm	1.407.681.889

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Mao Điền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2026

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	116.985.750.000	(75.000.000)	17.261.272.049	3.650.000.000	16.887.930.440	154.709.952.489
- Tăng vốn trong năm trước	14.027.500.000				2.847.403.309	14.027.500.000
- Lãi trong năm trước						2.847.403.309
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước					14.027.500.000	14.027.500.000
- Giảm khác					5.707.833.749	157.557.355.798
Số dư đầu kỳ này	131.013.250.000	(75.000.000)	17.261.272.049	3.650.000.000		
- Tăng vốn trong kỳ						
- Lãi trong kỳ					1.303.433.219	1.303.433.219
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong kỳ						
- Lỗ trong kỳ						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	131.013.250.000	(75.000.000)	17.261.272.049	3.650.000.000	7.011.266.968	158.860.789.017

BẢN THUYẾT MINH BẢO CẠO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2026

b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của đối tượng khác

Cộng

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi

nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Cổ tức lợi nhuận đã chia

d/ Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP

e/ Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư và phát triển

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

20. CÁC KHOẢN MỨC NGOÀI BẢNG CẦN ĐỐI KẾ TOÀN

* Ngoại tệ các loại

- USD

Cộng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT

ĐỘNG KINH DOANH

I. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

- Doanh thu bán thành phẩm

Cộng

Kỳ này	95.469.120.237
Năm trước	226.269.715.591

Số cuối kỳ	1.100,41
Số đầu năm	1.906,96

20.911.272.049	17.261.272.049
20.911.272.049	17.261.272.049
3.650.000.000	3.650.000.000

13.093.825	13.101.325
13.093.825	13.101.325

7.500	7.500
7.500	7.500

13.101.325	13.101.325
13.101.325	13.101.325

Số cuối kỳ	131.013.250.000
Số đầu năm	131.013.250.000

131.013.250.000	131.013.250.000
131.013.250.000	131.013.250.000

Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100%	131.013.250.000	131.013.250.000
100%	131.013.250.000	131.013.250.000
0%		

BẢN THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2026

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Cộng

- Hàng bán bị trả lại

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Cộng

- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn điện mặt trời áp mái
- Giá vốn giấy papetone

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TẠI CHÍNH

Cộng

- Lãi tiền gửi
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

5. CHI PHÍ TẠI CHÍNH

Cộng

- Lãi tiền vay
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

6. THU NHẬP KHÁC

Cộng

- Thanh lý TSCĐ

- Thu nhập khác

7. CHI PHÍ KHÁC

Cộng

- Khác

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Cộng

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí vật liệu quản lý
- Đồ dùng văn phòng
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý
- Thuế và lệ phí
- Dịch vụ mua ngoài
- Các khoản chi phí QLDN khác

Cộng

Cộng

Cộng

Cộng

Cộng

Cộng

Cộng

Cộng

Kỳ này

Năm trước

637,241

637,241

Kỳ này

Năm trước

88.975.828.329

206.604.123.043

14.418.731

291.468.130

Kỳ này

Năm trước

573.038.112

4.197.790.950

Kỳ này

Năm trước

168.894.315

65.322.492

Kỳ này

Năm trước

1.001.525.933

5.133.380.418

BẢN THUYẾT MINH BẢO CẠO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2026

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

Cộng	
- Chi phí nhân viên bán hàng	607.899.500
- Chi phí vật liệu, bao bì	4.826.162
- Chi phí khấu hao TSCĐ	45.963.771
- Dịch vụ mua ngoài	288.491.862
- Chi phí bằng tiền khác	2.247.883.327
Cộng	3.195.064.622
Năm trước	7.003.989.778

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Cộng	
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	175.262.519.477
- Chi phí nhân công	3.843.933.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.816.575.710
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.240.388.096
- Chi phí bằng tiền khác	2.625.613.964
Cộng	184.789.030.247
Năm trước	564.808.483.689

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	265.754.438
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	778.985.096
Cộng	265.754.438
Năm trước	778.985.096

11. LẠI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.303.433.219
+ Quý khen thưởng, phúc lợi	2.847.403.309
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.847.403.309
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	217
Cộng	444.000.000
Năm trước	444.000.000

12. THU LẠO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

- Thu lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	444.000.000
Cộng	444.000.000
Năm trước	444.000.000

13. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

a- Tổng lợi nhuận trước thuế	1.569.187.657
b- Các khoản điều chỉnh tăng	168.894.315
+ Chi phí không hợp lệ	317.313.800
c- Các khoản điều chỉnh giảm	317.313.800
+ Chi phí lãi vay các năm trước theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	48.776.726
d- Tổng thu nhập chịu thuế (d=a+b-c)	409.309.782
e- Thuế TNDN phải nộp trong năm	3.894.925.479
f- Thuế TNDN được miễn giảm	778.985.096
g- Thuế TNDN các năm trước điều chỉnh vào năm nay	265.754.438
h- Thuế TNDN phải nộp (h=e-f+g)	265.754.438
i- Lợi nhuận sau thuế TNDN (i=a-h)	1.303.433.219
Cộng	2.847.403.309
Năm trước	778.985.096

BẢN THUYẾT MINH BẢO CẢO TẠI CHÍNH

Quy 1 năm 2026

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢO CẢO LƯU CHUYÊN

TIỀN TỆ

1- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 16.569.598.667 đồng.

2- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 100.616.634.178 đồng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG

1- Giao dịch giữa các bên liên quan:

a) Các bên liên quan

Tên đơn vị

- Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng

quan

b) Tại ngày 31/03/2026, Công ty không có số dư với bên có liên quan.

c) Trong kỳ, Công ty phát sinh nghiệp vụ với các bên có liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Kỳ này	Năm trước
-------------------	-------------	--------	-----------

Thành viên Ban Tổng Giám đốc

Lương

Ông Lê Thanh Sơn

Ông Nguyễn Tô Duy

Ông Hồ Đức Thành

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Thanh Sơn

Lê Phương Thảo

Lê Phương Thảo

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

